CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG VĂN TUÂN

Digitally signed by HOÀNG VĂN TUÂN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, O=CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á, OU=Tài Chính - Kế Toán, T=VN, CN=HOÀNG VĂN TUÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:125005870
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-08-28 15:27:29
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	[2] - [4]
2.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	[5] - [6]
3.	**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét**	
	- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	[7] - [8]
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	[9]
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	[10] - [11]
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	[12] - [38]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 28 tháng 04 năm 2021.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Bà An Hà My	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty có công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Số 59, đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	Thôn Du Ngoại, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên	**Địa chỉ**
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á tại Đà Nẵng	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sơn

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 68-1/2021/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Trần Thị Nguyệt
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 01a – DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 *Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	1/1/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**124.035.439.303**	**116.784.429.191**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.066.036.339**	**25.733.561.745**
1. Tiền	111	5.1	10.066.036.339	25.733.561.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.110.120.574**	**58.927.170.576**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.792.256.571	37.745.160.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.258.238.690	2.511.927.299
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	24.840.094.937	23.450.552.897
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.8	(4.780.469.624)	(4.780.469.624)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**45.423.849.653**	**31.438.332.543**
1. Hàng tồn kho	141		45.423.849.653	31.438.332.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**435.432.737**	**685.364.327**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	372.788.259	636.833.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.221.196	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	423.282	48.530.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**178.978.446.272**	**177.097.999.560**
II. Tài sản cố định	**220**		**18.673.859.967**	**20.489.166.243**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	18.673.189.767	20.484.474.843
- Nguyên giá	*222*		*49.801.243.644*	*49.372.189.098*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(31.128.053.877)*	*(28.887.714.255)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	670.200	4.691.400
- Nguyên giá	*228*		*40.212.000*	*40.212.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(39.541.800)*	*(35.520.600)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**39.660.196.595**	**36.469.072.458**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	39.660.196.595	36.469.072.458
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**118.785.931.515**	**118.157.442.533**
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.800.000.000	118.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.614.068.485)	(3.242.557.467)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.858.458.195**	**1.982.318.326**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.858.458.195	1.982.318.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**303.013.885.575**	**293.882.428.751**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**107.656.832.939**	**104.546.228.335**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106.307.361.150**	**102.987.339.880**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.048.070.785	43.740.334.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.240.316.843	802.394.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	811.543.287	1.128.507.701
4. Phải trả người lao động	314		382.685.082	1.067.105.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	493.442.740	864.330.552
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6.861.774.437	703.443.028
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	57.890.822.938	53.102.519.932
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.349.471.789**	**1.558.888.455**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	810.430.120	810.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	539.041.669	748.458.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.18**	**195.357.052.636**	**189.336.200.416**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**195.357.052.636**	**189.336.200.416**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*115.000.000.000*	*115.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(68.454.545)	(68.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.182.439.634	62.876.752.824
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.243.067.547	11.527.902.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.161.214.704*	*256.705.647*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.081.852.843*	*11.271.196.490*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**303.013.885.575**	**293.882.428.751**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuấn	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**79.999.625.519**	**65.005.930.503**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.489.828.266	772.879.377
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**78.509.797.253**	**64.233.051.126**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	60.243.542.483	42.796.722.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**18.266.254.770**	**21.436.328.694**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5.822.720.450	1.413.830
7. Chi phí tài chính	22	6.5	907.234.018	16.452.333.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.535.723.000*	*2.104.139.047*
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	4.132.639.810	8.360.115.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	5.461.449.465	5.307.059.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.587.651.927**	**(8.681.766.777)**
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.589	1.016.268
12. Chi phí khác	32	6.7	211.247.237	21.506.545
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(211.244.648)**	**(20.490.277)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.376.407.279**	**(8.702.257.054)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.294.554.436	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**12.081.852.843**	**(8.702.257.054)**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuấn	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 03a – DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***13.376.407.279***	***(8.702.257.054)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.244.360.822	1.875.311.341
- Các khoản dự phòng	03		(628.488.982)	14.324.208.644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.822.720.450)	(1.413.830)
- Chi phí lãi vay	06		1.535.723.000	2.104.139.047
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.705.281.669***	***9.599.988.148***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.375.824.632)	(2.014.707.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.985.517.110)	(11.394.548.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.418.656.768)	(6.105.570.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		387.905.201	2.435.940.092
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.535.723.000)	(2.104.139.047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.646.775.248)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(15.869.309.888)***	***(9.583.037.802)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.378.583.462)	(13.844.359.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.481.604	4.174.479.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.377.101.858)***	***(9.669.879.629)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 03 a– DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.3	85.192.006.350	63.573.839.952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.4	(80.613.120.010)	(67.169.736.833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(171.560.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***4.578.886.340***	***(3.767.456.881)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15.667.525.406)**	**(23.020.374.312)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**25.733.561.745**	**35.855.017.097**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**10.066.036.339**	**12.834.642.785**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 **Mẫu số B09a-DN**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại số số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

❖ ***Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG***

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 cấp ngày 07/03/2016 là 50.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

❖ ***Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam***

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 cấp ngày 08/01/2018 là 50.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại số 59, đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

❖ **Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107685109 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 28/03/2018 là 5.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm tỷ đồng)

Trụ sở tại thôn Du Ngoại, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Theo đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	90%	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	90%	90%	90%	90%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á tại Đà Nẵng	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Tổng số lao động của công ty tại ngày 30/06/2021: 102 lao động.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày

08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm kế toán	05 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được xác định theo nguyên tắc giá gốc bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến

việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: chi phí kiểm toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí đầu tư tài chính

Chi phí đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 8.7.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh các loại sơn, bột bả, keo chống thấm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2021	1/1/2021
Tiền mặt	7.403.580.100	3.925.553.350
Tiền gửi ngân hàng	2.662.456.239	21.786.265.795
Tiền đang chuyển	-	21.742.600
Cộng	**10.066.036.339**	**25.733.561.745**

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021	1/1/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**45.792.256.571**	**37.745.160.004**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	26.299.899.077	18.410.457.851
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.492.357.494	19.334.702.153
b) Phải thu khách hàng dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**45.792.256.571**	**37.745.160.004**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	26.299.899.077	18.410.457.851
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	58.468.242
Cộng	**26.299.899.077**	**-**

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2021	1/1/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.258.238.690**	**2.511.927.299**
- Công ty Cổ phần Eco Green Life Việt Nam	436.004.700	436.004.700
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	750.000.000	750.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.072.233.990	1.325.922.599
b) Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**	**-**

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**24.840.094.937**	**-**	**23.450.552.897**	**-**
- Tạm ứng	4.673.934.748	**-**	8.727.730.871	**-**
- Phải thu khác	20.158.377.363	**-**	14.722.822.026	**-**
- Phải trả, phải nộp khác(dư Nợ)	7.782.826	-	-	-
b) Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**10.648.846.517**	**-**	**4.145.067.671**	**-**
+ Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	1.415.000.000	-	879.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bewin&Coating SG	884.632.540	-	3.266.067.671	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	8.349.213.977	-	-	-

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu	31.498.907.430	-	17.224.382.576	-
Công cụ, dụng cụ	325.817.490	-	463.241.721	-
Chi phí SXKD dở dang	6.047.174.644	-	6.578.825.158	-
Thành phẩm nhập kho	7.247.091.506	-	6.862.438.745	-
Hàng hóa	304.858.583		309.444.343	
Cộng	**45.423.849.653**	**-**	**31.438.332.543**	**-**

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	**1/1/2021**
a) Ngắn hạn	**372.788.259**	**636.833.329**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	254.713.077	141.607.211
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.075.182	495.226.118
b) Dài hạn	**1.858.458.195**	**1.982.318.326**
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	1.772.727.272	1.909.090.908
- Chi phí trả trước khác	85.730.923	73.227.418
Cộng	**2.231.246.454**	**2.619.151.655**

5.7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021	**1/1/2021**
- Xây dựng văn phòng, nhà máy	39.660.196.595	36.469.072.458
Cộng	**39.660.196.595**	**36.469.072.458**

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	30/6/2021			1/1/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192.880.615	-	(192.880.615)	192.880.615	-	(192.880.615)
Công ty TNHH Phương Đông	31.631.516	-	(31.631.516)	31.631.516	-	(31.631.516)
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102.599.197	-	(102.599.197)	102.599.197	-	(102.599.197)
Công ty TNHH TM An Dương	48.966.375	-	(48.966.375)	48.966.375	-	(48.966.375)
Doanh nghiệp Minh Châu	41.393.406	-	(41.393.406)	41.393.406	-	(41.393.406)
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	186.296.132	-	(186.296.132)	186.296.132	-	(186.296.132)
Công ty TNHH XD &TMĐT Đại Phú Gia	99.476.541	-	(99.476.541)	99.476.541	-	(99.476.541)
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30.396.555	-	(30.396.555)	30.396.555	-	(30.396.555)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22.396.342	-	(22.396.342)	22.396.342	-	(22.396.342)
Công ty TNHH Thanh Phượng	28.259.444	-	(28.259.444)	28.259.444	-	(28.259.444)
Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam	29.252.869	-	(29.252.869)	29.252.869	-	(29.252.869)
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68.156.611	-	(68.156.611)	68.156.611	-	(68.156.611)
Các công ty khác	5.585.305.433	1.686.541.412	(3.898.764.021)	5.585.305.433	1.686.541.412	(3.898.764.021)
Cộng	**6.467.011.036**	**1.686.541.412**	**(4.780.469.624)**	**6.467.011.036**	**1.686.541.412**	**(4.780.469.624)**

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021			1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.600.000.000**	**-**	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**	**-**	**2.600.000.000**
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**118.800.000.000**	**(2.614.068.485)**	**(*)**	**118.800.000.000**	**(3.242.557.467)**	**(*)**
- Đầu tư vào Công ty con	**118.800.000.000**	**(2.614.068.485)**	**(*)**	**118.800.000.000**	**(3.242.557.467)**	**(*)**
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000		(*)	45.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 90%	45.000.000.000	-	(*)	45.000.000.000	(804.040.531)	(*)
+ Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 90%	28.800.000.000	(2.614.068.485)	(*)	28.800.000.000	(2.438.516.936)	(*)

(i) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, số lượng 60 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi trái phiếu trả hàng năm với lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được cầm cố cho các khoản vay của công ty.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG tiền thân là Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á Sài Gòn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sơn.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại sơn.

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty con

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG chủ yếu là mua bán tài sản, vỏ thùng sơn.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam chủ yếu là mua bán sơn thành phẩm.

(*) Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.iv - Giá trị hợp lý.

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.973.103.252	11.508.333.758	25.599.361.178	291.390.910	**49.372.189.098**
Tăng trong kỳ	-	302.200.000	-	126.854.546	**429.054.546**
- Mua trong kỳ	-	*302.200.000*		*126.854.546*	***429.054.546***
- Chuyển từ tài sản thuê Tài chính	-	-		-	**-**
- Tăng khác	-	-	-	-	**-**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	**-**
Số dư cuối kỳ	11.973.103.252	11.810.533.758	25.599.361.178	418.245.456	**49.801.243.644**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	4.511.776.977	9.061.923.553	15.104.664.993	209.348.732	**28.887.714.255**
Tăng trong kỳ	192.716.490	168.125.741	1.826.943.705	52.553.686	**2.240.339.622**
- Số khấu hao trong kỳ	*192.716.490*	*168.125.741*	*1.826.943.705*	*52.553.686*	***2.240.339.622***
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.704.493.467	9.230.049.294	16.931.608.698	261.902.418	**31.128.053.877**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.461.326.275	2.446.410.205	10.494.696.185	82.042.178	**20.484.474.843**
2. Tại ngày cuối kỳ	7.268.609.785	2.580.484.464	8.667.752.480	156.343.038	**18.673.189.767**

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.634.790.966 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.821.545.372 VND

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	40.212.000	**-**	**40.212.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	-	-	-	40.212.000	-	**40.212.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	35.520.600	-	**35.520.600**
Tăng trong năm	-	-	-	4.021.200	-	**4.021.200**
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	-	4.021.200	-	**4.021.200**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối kỳ	-	-	-	39.541.800	-	**39.541.800**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	4.691.400	-	**4.691.400**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	670.200	-	**670.200**

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

• Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**37.048.070.785**	**37.048.070.785**	**43.740.334.029**	**43.740.334.029**
- Công ty Cổ phần KEMIC	2.878.801.200	2.878.801.200	2.609.201.200	2.609.201.200
- Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội	12.676.367.132	12.676.367.132	11.317.580.714	11.317.580.714
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.743.738.471	1.743.738.471	3.095.705.971	3.095.705.971
- Công ty TNHH TM- DV TTK	2.698.535.160	2.698.535.160	2.621.426.260	2.621.426.260
- Công ty TNHH Phong Nam	1.742.480.604	1.742.480.604	2.658.190.827	2.658.190.827
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.308.148.218	15.308.148.218	24.533.935.028	24.533.935.028
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**103.699.621**	**103.699.621**	**103.699.621**	**103.699.621**
- Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà	27.629.620	27.629.620	27.629.620	27.629.620
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	38.070.001	38.070.001	38.070.001
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**151.443.178**	**151.443.178**	**-**	**-**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	151.443.178	151.443.178	-	-

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**1.240.316.843**	**1.240.316.843**	**802.394.150**	**802.394.150**
- Công ty TNHH Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam	398.311.259	398.311.259	6.220.959	6.220.959
- Đại lý Tiến Nga	201.562.500	201.562.500	201.562.500	201.562.500
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	640.443.084	640.443.084	594.610.691	594.610.691
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	**1.128.507.701**	**10.522.261.929**	**10.839.226.343**	**811.543.287**
- Thuế GTGT	46.188.447	9.094.548.021	8.881.268.745	259.467.723
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.089.857	1.294.554.436	1.646.775.248	369.869.045
- Thuế thu nhập cá nhân	360.229.397	127.159.472	305.182.350	182.206.519
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-

b) Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu trong kỳ**	**Số đã thu trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế thu nhập cá nhân	6.499.259	3.178.787	9.254.764	423.282
- Thuế GTGT	42.031.739	-	42.031.739	-
Cộng	**48.530.998**	**3.178.787**	**51.286.503**	**423.282**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	1/1/2021
a) Ngắn hạn	**6.861.774.437**	**703.443.028**
- Kinh phí công đoàn	70.230.575	12.112.928
- Bảo hiểm xã hội	200.168.768	333.859.374
- Phải trả, phải nộp khác	6.320.078.903	357.470.726
+ Phải trả về cổ tức	*5.792.561.925*	*42.561.925*
+ Phải trả phải nộp khác	*527.516.978*	*314.908.801*
- Tạm ứng (dư Có)	14.546.951	-
- Phải thu khác (dư Có)	256.749.240	-
b) Dài hạn	**810.430.120**	**810.430.120**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	810.430.120	810.430.120
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**-**	**73.200.000**
- Công ty cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	73.200.000
- Công ty Cổ phần Bewin&Coating SG	-	-

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021	1/1/2021
a) Ngắn hạn	**493.442.740**	**864.330.552**
- Trích trước chi phí kiểm toán	50.000.000	100.000.000
- Chi phí phải trả khác	443.442.740	764.330.552
b) Dài hạn	**-**	**-**

5.17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay	30/6/2021		Trong kỳ		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**57.890.822.938**	**57.890.822.938**	**85.282.006.350**	**80.493.703.344**	**53.102.519.932**	**53.102.519.932**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***57.710.822.938***	***57.710.822.938***	***85.192.006.350***	***80.403.703.344***	***52.922.519.932***	***52.922.519.932***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	13.047.813.194	13.047.813.194	18.427.155.662	22.881.562.911	17.502.220.443	17.502.220.443
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	10.719.276.788	10.719.276.788	19.944.993.921	20.411.193.481	11.185.476.348	11.185.476.348
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	21.658.737.553	21.658.737.553	31.381.727.204	33.957.812.792	24.234.823.141	24.234.823.141
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (4)	3.823.695.403	3.823.695.403	5.685.454.203	1.861.758.800	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	8.461.300.000	8.461.300.000	9.752.675.360	1.291.375.360	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	***180.000.000***	***180.000.000***	***90.000.000***	***90.000.000***	***180.000.000***	***180.000.000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (7)	180.000.000	180.000.000	90.000.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000
Vay dài hạn	***539.041.669***	***539.041.669***	***-***	***209.416.666***	***748.458.335***	***748.458.335***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)	372.041.669	372.041.669	-	119.416.666	491.458.335	491.458.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (7)	167.000.000	167.000.000	-	90.000.000	257.000.000	257.000.000
Cộng	**58.429.864.607**	**58.429.864.607**	**85.282.006.350**	**80.703.120.010**	**53.850.978.267**	**53.850.978.267**

(1) Hợp đồng số 02/2020/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 17/06/2020, hạn mức cho vay 30 tỷ trong đó hạn mức cho vay 20 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ , thời gian vay 5 tháng theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất trong hạn 7.5%/năm. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Huyndai I10 BKS 30A.627.39 và các quyền sử dụng đất, căn hộ của bên thứ 3, cổ phiếu của bên thứ 3.

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0057 ngày 16/11/2012 và phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 19/03/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng, hạn mức tín dụng là 11,5 tỷ đồng, thời hạn của hợp đồng là 22/02/2022, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 356-03/2020-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 27 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức là 25 tỷ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus, toàn bộ 60 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-383.46, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, 1 xe ô tô Huyndai BKS 30F-372.89, 1 xe Huyndai BKS 30F-547.96, 1 xe Huyndai BKS 30F-708, 1 xe Huydai BKS 30F-191.98, 1 xe Huyndai BKS 30F192-48, 1 xe ô tô Nissan BKS 29H-141.11, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29H-216.07, 1 xe ô tô Nissan BKS 29C-799.21, 1 xe ô tô tải Ford BKS 29C-790.49, 1 xe ô tô tải Huyndai BKS 30F-527.55, các máy móc thiết bị pha chế sơn và nhiều bất động sản của bên thứ 3.

(4) Hợp đồng tín dụng số 20042.20059.1978415.TD ngày 25/05/2020 và phụ lục hợp đồng ký ngày 21 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa, hạn mức tín dụng 1 là 16,5 tỷ đồng, hạn mức tín dụng 2 là 33 tỷ đồng, mục đích vay sử dụng cho việc sản xuất kinh doanh sơn giai đoạn 2020-2021, lãi suất thả nổi, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 21/06/2021, tài sản đảm bảo là các tài sản được hình thành bằng vốn vay, các tài sản ký quỹ, sổ tiết kiệm mở tại ngân hàng quân đội, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành...

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CVHM/VCB CD-DA ký ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, thời hạn của hợp đồng là 22/12/2021, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là bất động sản của ông Nguyễn Quốc Quyền và bà Nguyễn Thị Thúy Nga, 1.214.000 cổ phiếu HDA của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á thuộc sở hữu của bà Lê Như Ngọc và toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, vận chuyển trên đường và trong kho tại số 59 Thiên Đức, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội và KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay của ngân hàng.

(6) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 340/2018-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 09 tháng 02 năm 2018, hạn mức 1.228.000.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua sắm 02 xe ô tô tải (Pickup cabin kép) Nissan Navara và Ford Ranger WildTrak mới 100%, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

(7)Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Huyndai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Huyndai hình thành từ khoản vay.

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**115.000.000.000**	**(68.454.545)**	**-**	**46.060.158.166**	**13.420.335.233**	**174.412.038.854**
Tăng vốn năm trước						**-**
Lãi trong năm trước					11.271.196.490	**11.271.196.490**
Tăng khác					4.173.065.938	**4.173.065.938**
Trích lập các quỹ				16.816.594.658		**16.816.594.658**
Phân phối lợi nhuận					(17.336.695.524)	**(17.336.695.524)**
Giảm khác						**-**
Số dư cuối năm trước	**115.000.000.000**	**(68.454.545)**	**-**	**62.876.752.824**	**11.527.902.137**	**189.336.200.416**
Tăng vốn trong kỳ này						**-**
Lãi trong kỳ này					12.081.852.843	**12.081.852.843**
Trích lập các quỹ				4.305.686.810	-	**4.305.686.810**
Phân phối lợi nhuận (*)					(10.366.687.433)	**(10.366.687.433)**
Giảm khác						**-**
Số dư cuối kỳ	**115.000.000.000**	**(68.454.545)**	**-**	**67.182.439.634**	**13.243.067.547**	**195.357.052.636**

(*) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021. Chi tiết như sau:

- Chi trả thù lao HĐQT, Thư ký Công ty	311.000.623
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.305.686.810
- Chi trả cổ tức	5.750.000.000
Tổng	**10.366.687.433**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp tại ngày 30/06/2021**	**30/6/2021**	**1/1/2021**
Bà Lê Như Ngọc	10,56%	12.140.000.000	12.140.000.000
Ông Mai Anh Tám	8,35%	9.603.270.000	9.603.270.000
Ông Nguyễn Quốc Quyền	7,19%	8.269.000.000	8.269.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73,90%	84.987.730.000	84.987.730.000
Cộng	**100%**	**115.000.000.000**	**115.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	**30/6/2021**	**1/1/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*11.500.000*	*11.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*11.500.000*	*11.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**30/6/2021**	**1/1/2021**
- Quỹ đầu tư phát triển	67.182.439.634	62.876.752.824

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
a) Doanh thu	**79.999.625.519**	**65.005.930.503**
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	73.437.996.407	56.323.308.232
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	1.756.106.406	2.263.453.856
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	4.805.522.706	6.430.604.313
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	**79.789.107.517**	**64.703.859.806**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	96.987.850	142.191.050
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	79.692.119.667	64.561.668.756

6.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Hàng bán bị trả lại	1.489.828.266	772.879.377
Cộng	**1.489.828.266**	**772.879.377**
Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan	**1.489.828.266**	**760.988.415**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	1.489.828.266	760.988.415

6.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn của hàng đã bán	**60.243.542.483**	**42.796.722.432**
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	54.750.910.057	35.836.389.317
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	1.510.251.509	2.329.999.400
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	3.982.380.917	4.630.333.715
Cộng	**60.243.542.483**	**42.796.722.432**

6.4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.481.604	1.413.830
- Cổ tức được chia	5.821.238.846	-
Cộng	**5.822.720.450**	**1.413.830**

6.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Lãi tiền vay	1.535.723.000	2.104.139.047
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	23.986.254
- Dự phòng tổn thất đầu tư	175.551.549	14.324.208.644
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(804.040.531)	-
Cộng	**907.234.018**	**16.452.333.945**

6.6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Thu nhập khác	2.589	1.016.268
Cộng	**2.589**	**1.016.268**

6.7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Các khoản khác	211.247.237	21.506.545
Cộng	**211.247.237**	**21.506.545**

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5.461.449.465**	**5.307.059.892**
- Chi phí nhân viên	3.432.967.281	3.208.978.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.371.912	471.472.770
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.526.110.272	1.626.608.982
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**4.132.639.810**	**8.360.115.464**
- Chi phí nhân viên	1.143.171.611	954.029.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.444.156	1.373.344.281
- Chi phí quảng cáo	285.410.659	982.256.415
- Chi phí bán hàng khác	1.245.613.384	5.050.485.174

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.442.135.424	40.582.527.296
Chi phí nhân công	7.536.209.321	6.975.441.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.244.360.822	2.242.552.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.827.208	5.990.310.678
Chi phí bằng tiền khác	1.789.305.003	2.604.280.410
Cộng	**72.934.837.778**	**58.395.112.373**

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.376.407.279	(8.702.257.054)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.136.237	21.506.545
+ Chi phí không được trừ	*190.136.237*	*21.506.545*
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	7.093.771.337	-
+ Lỗ của chi nhánh Đà Nẵng năm trước	*1.272.532.491*	-
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	*5.821.238.846*	-
Thu nhập miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.472.772.179	(8.680.750.509)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.294.554.436	-

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

7.2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

7.3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	85.192.006.350	63.573.839.952

7.4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	80.613.120.010	67.169.736.833

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Sản xuất và kinh doanh sơn	Sản xuất và kinh doanh bột bả	Sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	TỔNG CỘNG
Doanh thu	73.437.996.407	1.756.106.406	4.805.522.706	**79.999.625.519**
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.489.828.266	-	-	**1.489.828.266**
Giá vốn hàng bán	54.750.910.057	1.510.251.509	3.982.380.917	**60.243.542.483**
Lợi nhuận gộp	**17.197.258.084**	**245.854.897**	**823.141.789**	**18.266.254.770**
Tổng tài sản				**303.013.885.575**
Nợ phải trả				**107.656.832.939**
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)				4.378.583.462
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				4.281.829.805
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Sản xuất và kinh doanh sơn	Sản xuất và kinh doanh bột bả	Sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	TỔNG CỘNG
Doanh thu	56.311.872.334	2.263.453.856	6.430.604.313	**65.005.930.503**
Các khoản giảm trừ doanh thu	772.879.377	-	-	772.879.377
Giá vốn hàng bán	35.836.389.317	2.329.999.400	4.630.333.715	**42.796.722.432**
Lợi nhuận gộp	**19.702.603.640**	**(66.545.544)**	**1.800.270.598**	**21.436.328.694**
Tổng tài sản				**270.311.295.647**
Nợ phải trả				**100.948.548.775**
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)				*13.844.359.397*
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				*6.827.750.433*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước tại miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu	68.533.293.080	11.466.332.439	-	**79.999.625.519**
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.492.778.266	-	-	**1.492.778.266**
Giá vốn hàng bán	51.258.279.187	8.985.263.296	-	**60.243.542.483**
Lợi nhuận gộp	**15.782.235.627**	**2.481.069.143**	**-**	**18.263.304.770**

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu	57.684.291.484	7.179.447.969	142.191.050	**65.005.930.503**
Các khoản giảm trừ doanh thu	772.879.377	-	-	**772.879.377**
Giá vốn hàng bán	36.852.906.193	5.850.204.612	93.611.627	**42.796.722.432**
Lợi nhuận gộp	**20.058.505.914**	**1.329.243.357**	**48.579.423**	**21.436.328.694**

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.066.036.339	-	10.066.036.339
Phải thu khách hàng	45.792.256.571	-	45.792.256.571
Đầu tư	-	121.400.000.000	121.400.000.000
Phải thu khác	24.840.094.937	-	24.840.094.937
Trừ:	**(4.780.469.624)**	**(2.614.068.485)**	**(7.394.538.109)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.780.469.624)	-	(4.780.469.624)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.614.068.485)	(2.614.068.485)
Tổng cộng	**75.917.918.223**	**118.785.931.515**	**194.703.849.738**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	57.890.822.938	539.041.669	58.429.864.607
Phải trả người bán	37.048.070.785	-	37.048.070.785
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.355.217.177	810.430.120	8.165.647.297
Tổng cộng	**102.294.110.900**	**1.349.471.789**	**103.643.582.689**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(26.376.192.677)**	**117.436.459.726**	**91.060.267.049**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.561.745	-	25.733.561.745
Phải thu khách hàng	37.745.160.004	-	37.745.160.004
Đầu tư	-	121.400.000.000	121.400.000.000
Phải thu khác	23.450.552.897	-	23.450.552.897
Trừ:	**(4.780.469.624)**	**(3.242.557.467)**	**(8.023.027.091)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.780.469.624)	-	(4.780.469.624)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.242.557.467)	(3.242.557.467)
Tổng cộng	**82.148.805.022**	**118.157.442.533**	**200.306.247.555**
Các khoản vay và nợ	53.102.519.932	748.458.335	53.850.978.267
Phải trả người bán	43.740.334.029	-	43.740.334.029
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.567.773.580	810.430.120	2.378.203.700
Tổng cộng	**98.410.627.541**	**1.558.888.455**	**99.969.515.996**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(16.261.822.519)**	**116.598.554.078**	**100.336.731.559**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.632.351.508	61.195.712.901	65.851.881.884	56.415.243.277
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	118.785.931.515	118.157.442.533	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.066.036.339	25.733.561.745	10.066.036.339	25.733.561.745
Tổng cộng	**199.484.319.362**	**205.086.717.179**	**(*)**	**(*)**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	58.429.864.607	53.850.978.267	58.429.864.607	53.850.978.267
Phải trả người bán	37.048.070.785	43.740.334.029	37.048.070.785	43.740.334.029
Phải trả khác	7.672.204.557	1.513.873.148	7.672.204.557	1.513.873.148
Tổng cộng	**103.150.139.949**	**99.105.185.444**	**103.150.139.949**	**99.105.185.444**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yêt trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan có giao dịch với Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Lô J7 đường số 5, KCN Hải Sơn, Hoài Hạ, Đức Hòa, Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, tp Hà Nội	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh giao dịch với các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ kế toán còn có các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bán hàng hóa, dịch vụ	106.686.635
	Mua hàng	151.162.769
	Thanh toán tiền mua hàng	200.000.000
	Lợi nhuận được chia	2.368.564.869
	Thu tiền phải thu khác	4.750.000.000
	Bù trừ công nợ	165.154.877
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bán hàng	87.661.331.643
	Thu tiền bán hàng	78.656.088.691
	Bù trừ công nợ	39.168.000
	Nhập hàng trả lại	1.638.811.095
	Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.452.673.977
	Chuyển tiền phải thu khác	4.896.540.000
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	Chuyển tiền phải thu khác	536.000.000

b) Thù lao chi trả trong kỳ kế toán cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc	427.800.000
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc	212.000.000
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	20.000.000
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT	20.000.000
Tổng cộng		**699.800.000**

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ kế toán Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuấn	Nguyễn Văn Sơn